

Số: /QĐ-PKT

Biên Hòa, ngày tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của Phòng Kinh tế

#### TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 6569/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;;*

*Xét đề nghị của công chức kế toán Phòng Kinh tế thành phố,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của Phòng Kinh tế (đính kèm biểu mẫu).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Phó Trưởng phòng, Kế toán và các tổ liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phòng Văn hóa và thông tin (công khai);
- Lưu :VT.(Hà)

**Phạm Thị Mỹ Phương**

Đơn vị: PHÒNG KINH TẾ  
Chương: 620

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-PKT ngày 26 / 12 /2024 của Phòng Kinh tế.)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                                     | Dự toán được giao    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                           |                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                    | <b>128.100.000</b>   |
| 1          | Lệ phí                                                                                       |                      |
|            | Lệ phí A                                                                                     |                      |
|            | Lệ phí B                                                                                     |                      |
| 2          | Phí                                                                                          | <b>128.100.000</b>   |
|            | Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại | 21.000.000           |
|            | Phí thẩm định quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản                                         | 107.100.000          |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                      | <b>85.470.000</b>    |
| 1          | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                                                   |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                               |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                         |                      |
| 2          | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                | <b>85.470.000</b>    |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                             | <b>85.470.000</b>    |
|            | Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại | 10.500.000           |
|            | Phí thẩm định quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản                                         | 74.970.000           |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                       |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                               | <b>42.630.000</b>    |
| 1          | Lệ phí                                                                                       |                      |
| 2          | Phí                                                                                          | <b>42.630.000</b>    |
|            | Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại | 10.500.000           |
|            | Phí thẩm định quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản                                         | 32.130.000           |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                        | <b>4.541.400.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                            | <b>4.541.400.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                | <b>3.121.400.000</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                      | <b>3.087.000.000</b> |
| 1.1.1      | Thanh toán cá nhân                                                                           | 2.112.000.000        |
| 1.1.2      | Hoạt động thường xuyên                                                                       | 975.000.000          |

|            |                                               |                      |
|------------|-----------------------------------------------|----------------------|
|            | <i>Kinh phí hoạt động</i>                     | <i>877.500.000</i>   |
|            | <i>Tiết kiệm 10% CCTL</i>                     | <i>97.500.000</i>    |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b> | <b>34.400.000</b>    |
| 1.2.1      | Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán                | 14.400.000           |
| 1.2.2      | Kinh phí phần mềm HTCVC-TL                    | 20.000.000           |
| <b>2</b>   | <b>Chi các sự nghiệp</b>                      | <b>1.420.000.000</b> |
| <b>2.1</b> | <b>Sự nghiệp Nông nghiệp</b>                  | <b>751.000.000</b>   |
|            | <i>KP sự nghiệp</i>                           | <i>675.900.000</i>   |
|            | <i>Tiết kiệm 10% CCTL</i>                     | <i>75.100.000</i>    |
| <b>2.2</b> | <b>Sự nghiệp Lâm nghiệp</b>                   | <b>328.000.000</b>   |
|            | <i>KP sự nghiệp</i>                           | <i>295.200.000</i>   |
|            | <i>Tiết kiệm 10% CCTL</i>                     | <i>32.800.000</i>    |
| <b>2.3</b> | <b>Sự nghiệp Công thương</b>                  | <b>161.000.000</b>   |
|            | <i>KP sự nghiệp</i>                           | <i>144.900.000</i>   |
|            | <i>Tiết kiệm 10% CCTL</i>                     | <i>16.100.000</i>    |
| <b>2.4</b> | <b>Sự nghiệp Thủy lợi</b>                     | <b>180.000.000</b>   |
|            | <i>KP sự nghiệp</i>                           | <i>171.000.000</i>   |
|            | <i>Tiết kiệm 10% CCTL</i>                     | <i>9.000.000</i>     |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                     |                      |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                |                      |